

Số: 21 /NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 21 tháng 7 năm 2017

**NGHỊ QUYẾT**

**Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2016**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN  
KHOÁ XIII, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23/6/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 108/2008/TT-BTC ngày 18/11/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý ngân sách cuối năm và lập, báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm;

Xét Tờ trình số 109/TTr-UBND ngày 30/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2016; báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2016, cụ thể như sau:

STT	Nội dung	Số tiền (đồng)
I	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	9.816.209.730.716
II	Tổng thu ngân sách địa phương	18.006.642.348.504
1	Thu ngân sách tỉnh	10.080.245.897.041
	<i>Trong đó: Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương</i>	3.120.139.103.937
2	Thu ngân sách huyện	6.488.774.261.156
	<i>Trong đó: Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh</i>	3.505.236.508.413

3	Thu ngân sách xã	1.437.622.190.307
	<i>Trong đó: Thu bổ sung từ ngân sách huyện</i>	<i>1.217.790.960.997</i>
<b>III</b>	<b>Tổng chi ngân sách địa phương</b>	<b>17.954.524.899.651</b>
1	Chi ngân sách tỉnh	10.079.174.236.293
	<i>Trong đó: Chi bổ sung cho ngân sách huyện</i>	<i>3.505.236.508.413</i>
2	Chi ngân sách huyện	6.456.883.259.736
	<i>Trong đó: Chi bổ sung cho ngân sách xã</i>	<i>1.217.790.960.997</i>
3	Chi ngân sách xã	1.418.467.403.622
<b>IV</b>	<b>Kết dư ngân sách địa phương</b>	<b>52.117.448.853</b>
1	Kết dư ngân sách tỉnh	1.071.660.748
2	Kết dư ngân sách huyện	31.891.001.420
3	Kết dư ngân sách xã	19.154.786.685

(Có các Phụ lục từ 01-09 kèm theo)

**Điều 2.** Số kết dư ngân sách tỉnh năm 2016 được trích 50% bổ sung Quỹ dự trữ tài chính của tỉnh, 50% còn lại ghi thu ngân sách năm 2017 và giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh lập dự toán sử dụng vào thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội năm 2017 đúng mục đích.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

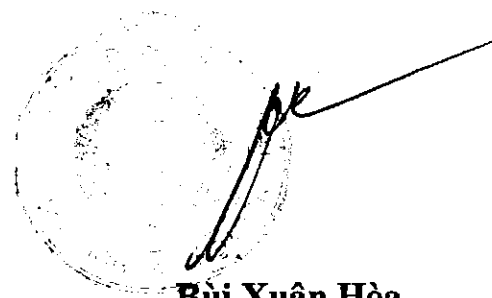
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khóa XIII, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 21 tháng 7 năm 2017./.

**Nơi nhận:**

- UBND Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh Thái Nguyên;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Thái Nguyên;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khoá XIII;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh;
- Kiểm toán nhà nước khu vực X;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- LĐVP HĐND tỉnh;
- Các phòng chuyên môn;
- Báo Thái Nguyên, TTTT tỉnh (đề đăng);
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Bùi Xuân Hòa**

**Phụ lục I****QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016 TỈNH THÁI NGUYÊN***(Kèm theo Nghị quyết số ~~10~~ /NO-HĐND ngày 21/7/2017 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Chi tiêu	Dự toán	Quyết toán	Trong đó		So sánh (%)
				Thu ngân sách TW	Thu ngân sách địa phương	
		1	2	3	4	4=2/1
<b>A</b>	<b>Tổng thu trên địa bàn (I + II)</b>	<b>6.500.000</b>	<b>9.816.210</b>	<b>1.862.431</b>	<b>7.953.779</b>	<b>151,0</b>
<b>I</b>	<b>Thu cân đối ngân sách nhà nước (a+b)</b>	<b>6.500.000</b>	<b>9.634.519</b>	<b>1.862.431</b>	<b>7.772.088</b>	<b>148,2</b>
<b>a</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>4.900.000</b>	<b>7.937.927</b>	<b>165.839</b>	<b>7.772.088</b>	<b>162,0</b>
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước	915.000	937.121	528	936.592	102,4
2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	950.000	2.101.375	1.098	2.100.277	221,2
3	Thu từ khu vực tư nhân và ngoài quốc doanh	1.070.000	1.199.705		1.199.705	112,1
4	Lệ phí trước bạ	266.200	336.135		336.135	126,3
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	830	1.314		1.314	158,3
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	17.000	14.253		14.253	83,8
7	Thuế thu nhập cá nhân	352.000	652.568		652.568	185,4
8	Thuế bảo vệ môi trường	440.000	443.156		443.156	100,7
9	Thu phí và lệ phí	124.590	162.744	21.707	141.037	130,6
10	Thu tiền sử dụng đất	400.000	1.214.910		1.214.910	303,7
11	Thu tiền thuê mặt đất mặt nước	130.000	459.437		459.437	353,4
12	Thu bán nhà, thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước		23.761		23.761	
13	Thu khác của ngân sách	225.780	381.183	142.397	238.786	168,8
14	Thu tại xã	8.600	10.265	109	10.156	119,4
<b>b</b>	<b>Thu hoạt động xuất nhập khẩu</b>	<b>1.600.000</b>	<b>1.696.592</b>	<b>1.696.592</b>		<b>106,0</b>
<b>II</b>	<b>Thu quản lý qua ngân sách</b>		<b>181.691</b>		<b>181.691</b>	
<b>B</b>	<b>Thu chuyên nguồn</b>	<b>675.187</b>	<b>1.663.169</b>		<b>1.663.169</b>	
<b>C</b>	<b>Thu vay đầu tư cơ sở hạ tầng và kiên cố hóa kênh mương</b>		<b>500.000</b>		<b>500.000</b>	
<b>D</b>	<b>Thu kết dư ngân sách năm trước</b>		<b>46.528</b>		<b>46.528</b>	
<b>E</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>5.233.475</b>	<b>7.843.166</b>		<b>7.843.166</b>	<b>149,9</b>
1	Bổ sung cân đối	2.954.227	3.381.331		3.381.331	114,5
2	Bổ sung có mục tiêu	2.279.248	4.461.836		4.461.836	195,8
	<b>Tổng cộng (A+B+C+D+E):</b>	<b>12.408.662</b>	<b>19.869.073</b>	<b>1.862.431</b>	<b>18.006.642</b>	<b>160,1</b>

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

**Phụ lục II: QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH THEO SẮC THUẾ NĂM 2016**  
(Kèm theo Nghị quyết số: **21** /NQ-HĐND ngày **21/7/2017** của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán					Quyết toán					So sánh quyết toán/dự toán (%)				
		Tổng số	Khu vực DNNN	Khu vực ĐTNN	Khu vực TNNQD	Các khoản thu khác	Tổng số	Khu vực DNNN	Khu vực ĐTNN	Khu vực TNNQD	Các khoản thu khác	Tổng số	Khu vực DNNN	Khu vực ĐTNN	Khu vực TNNQD	Các khoản thu khác
<b>A</b>	<b>Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn</b>	<b>6.500.000</b>	<b>915.000</b>	<b>950.000</b>	<b>1.070.000</b>	<b>3.565.000</b>	<b>9.816.210</b>	<b>937.121</b>	<b>2.101.375</b>	<b>1.199.705</b>	<b>5.578.009</b>	<b>151,0</b>	<b>102,4</b>	<b>221,2</b>	<b>112,1</b>	<b>156,5</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản thu từ thuế</b>	<b>5.342.830</b>	<b>913.000</b>	<b>950.000</b>	<b>1.070.000</b>	<b>2.409.830</b>	<b>7.002.436</b>	<b>935.730</b>	<b>2.098.860</b>	<b>1.159.964</b>	<b>2.807.881</b>	<b>131,1</b>	<b>102,5</b>	<b>220,9</b>	<b>108,4</b>	<b>116,5</b>
1	Thuế giá trị gia tăng	4.089.900	599.900	950.000	1.070.000	1.470.000	2.855.124	623.680	102.936	693.781	1.434.728	69,8	104,0	10,8	64,8	
a	Thuế GTGT hàng sản xuất trong nước	2.619.900	599.900	950.000	1.070.000		1.420.396	623.680	102.936	693.781		54,2	104,0	10,8	64,8	
b	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.470.000				1.470.000	1.434.728				1.434.728					
2	Thuế TTĐB hàng sản xuất trong nước	200	200				13.228	20	11	13.197						
3	Thuế xuất khẩu						95.806				95.806					
4	Thuế nhập khẩu	130.000				130.000	162.580				162.580					
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	74.000	74.000				2.236.574	92.496	1.995.310	148.768		3.022,4	125,0			
6	Thuế tài nguyên	238.200	238.200				503.976	218.747	337	284.892		211,6	91,8			
7	Thuế thu nhập người có thu nhập cao	352.000				352.000	652.568				652.568	185,4				185,4
8	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	830				830	1.314				1.314	158,3				158,3
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	17.000				17.000	14.253				14.253	83,8				83,8
10	Thuế môn bài	700	700				20.381	788	267	19.326		2.911,5	112,6			
11	Thuế bảo vệ môi trường	440.000				440.000	446.632				446.632	101,5				101,5
<b>II</b>	<b>Các khoản phí, lệ phí</b>	<b>390.790</b>				<b>390.790</b>	<b>498.879</b>				<b>498.879</b>	<b>127,7</b>				<b>127,7</b>
12	Lệ phí trước bạ	266.200				266.200	336.135				336.135	126,3				126,3
13	Các khoản phí, lệ phí	124.590				124.590	162.744				162.744	130,6				130,6
<b>III</b>	<b>Các khoản thu khác còn lại</b>	<b>766.380</b>	<b>2.000</b>			<b>764.380</b>	<b>2.133.204</b>	<b>1.391</b>	<b>2.515</b>	<b>39.741</b>	<b>2.089.558</b>	<b>278,3</b>				<b>273,4</b>
14	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	130.000				130.000	459.437				459.437	353,4				353,4
15	Thu cấp quyền sử dụng đất	400.000				400.000	1.214.910				1.214.910	303,7				303,7
16	Thu tiền bán, thuê nhà thuộc sở hữu NN						23.761				23.761					
17	Thu tại xã	8.600				8.600	10.265				10.265	119,4				119,4
18	Thu khác	227.780	2.000			225.780	424.831	1.391	2.515	39.741	381.185	186,5				168,8
<b>IV</b>	<b>Thu quản lý qua ngân sách</b>						<b>181.691</b>				<b>181.691</b>					
<b>B</b>	<b>Thu kết dư ngân sách năm trước</b>						<b>46.528</b>				<b>46.528</b>					
<b>C</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>4.773.900</b>	<b>915.000</b>	<b>950.000</b>	<b>1.070.000</b>	<b>1.838.900</b>	<b>7.953.779</b>	<b>936.592</b>	<b>2.100.277</b>	<b>1.199.705</b>	<b>3.717.204</b>	<b>166,6</b>	<b>102,4</b>	<b>221,1</b>	<b>112,1</b>	<b>202,1</b>

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**



**Khu vực III**  
**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2016 TỈNH THÁI NGUYÊN**  
 (Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 21/7/2017 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
		1	2	3=2/1
	<b>Tổng chi ngân sách địa phương (A+ B + C+D):</b>	<b>10.682.562</b>	<b>17.954.524</b>	<b>168,1</b>
<b>A</b>	<b>Chi trong cân đối</b>	<b>7.487.282</b>	<b>12.218.058</b>	<b>163,2</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.189.100</b>	<b>3.252.362</b>	<b>273,5</b>
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn tập trung	732.100	1.593.579	217,7
	Vốn trong nước:	732.100	1.593.579	217,7
	Trong đó: - Trả nợ vay Ngân hàng Phát triển	141.000	141.000	100,0
2	Chi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng từ nguồn tiền đất	371.000	1.069.363	288,2
3	Trích Quỹ phát triển đất	29.000	79.215	273,2
4	Bổ sung Quỹ Đầu tư phát triển	50.000	50.000	
5	Chi đền bù giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng các dự án (vốn vay tồn ngân Kho bạc nhà nước)		3.161	
6	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn		48.997	
7	Ghi thu ghi chi đầu tư xây dựng CSHT từ nguồn tiền thuê đất		401.046	
8	Chi hỗ trợ các doanh nghiệp công ích	7.000	7.000	100,0
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>6.082.357</b>	<b>6.781.459</b>	<b>111,5</b>
1	Chi trợ giá chính sách	49.550	60.375	121,8
2	Chi sự nghiệp kinh tế	770.397	829.589	107,7
3	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	2.448.566	2.473.131	101,0
4	Chi sự nghiệp y tế	726.967	842.590	115,9
5	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	26.130	28.913	110,7
6	Chi sự nghiệp văn hoá thể thao và du lịch	105.689	125.274	118,5
7	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	55.651	57.525	103,4
8	Chi đảm bảo xã hội	202.885	259.944	128,1
9	Chi quản lý hành chính	1.278.459	1.503.207	117,6
10	Chi sự nghiệp môi trường	137.320	191.445	139,4
11	Chi quốc phòng - an ninh	210.673	218.317	103,6
12	Chi khác của ngân sách	70.070	191.149	272,8
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>173.300</b>		
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>100,0</b>
<b>V</b>	<b>Chi chuyển nguồn và tiền thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>41.525</b>	<b>2.183.238</b>	<b>5257,6</b>

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
		1	2	3=2/1
<b>B</b>	<b>Chi Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình 135, một số mục tiêu nhiệm vụ khác</b>	<b>790.928</b>	<b>832.632</b>	<b>105,3</b>
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	177.549	179.744	101,2
2	Một số chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ khác	613.379	652.888	106,4
<b>C</b>	<b>Chi từ nguồn để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước</b>		<b>180.807</b>	
1	Chi từ nguồn đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng		66.642	
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo		56.371	
3	Chi từ nguồn viện trợ		4.898	
4	Chi từ nguồn xổ số kiến thiết		11.037	
5	Các khoản chi quản lý qua ngân sách khác		41.860	
<b>D</b>	<b>Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới</b>	<b>2.404.352</b>	<b>4.723.027</b>	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

**Phụ lục IV: QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016**  
(Kèm theo Nghị quyết số 21/VNQ/HĐND ngày 21/7/2017 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)



Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
		1	2	3=2/1
<b>A</b>	<b>Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn</b>	<b>6.500.000</b>	<b>9.816.210</b>	<b>151,0</b>
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	4.900.000	7.937.927	162,0
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	1.600.000	1.696.592	106,0
3	Thu quản lý qua ngân sách		181.691	
<b>B</b>	<b>Thu ngân sách địa phương</b>	<b>10.682.562</b>	<b>18.006.642</b>	<b>168,6</b>
1	Thu NSĐP hưởng theo phân cấp	4.773.900	7.953.779	166,6
	- Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	4.773.900	7.772.088	162,8
	- Thu quản lý qua ngân sách		181.691	
2	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.233.475	7.843.166	149,9
	- Bổ sung cân đối	2.954.227	3.381.331	114,5
	- Bổ sung có mục tiêu	2.279.248	4.461.836	195,8
3	Thu chuyển nguồn	675.187	1.663.169	
4	Kết dư ngân sách		46.528	
5	Thu huy động đầu tư theo Khoản 3 Điều 8 Luật Ngân sách nhà nước		500.000	
<b>C</b>	<b>Chi ngân sách địa phương</b>	<b>10.682.562</b>	<b>17.954.524</b>	<b>168,1</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.189.100</b>	<b>3.252.362</b>	<b>273,5</b>
1	Chi đầu tư từ nguồn vốn tập trung	732.100	1.593.579	217,7
2	Chi đầu tư XD cơ sở hạ tầng bằng nguồn sử dụng đất	371.000	1.069.363	288,2
3	Trích Quỹ phát triển đất	29.000	79.215	
4	Bổ sung Quỹ Đầu tư phát triển	50.000	50.000	
5	Chi từ nguồn vốn vay đầu tư cơ sở hạ tầng		3.161	
6	ĐT XD kết cấu hạ tầng nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn		48.997	
7	Chi cơ sở hạ tầng từ nguồn tiền thuê đất		401.046	
8	Chi hỗ trợ doanh nghiệp công ích	7.000	7.000	100,0
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>6.082.357</b>	<b>6.781.459</b>	<b>111,5</b>
<b>III</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>100,0</b>
<b>IV</b>	<b>Chi dự phòng</b>	<b>173.300</b>		
<b>V</b>	<b>Chi Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình 135, một số mục tiêu nhiệm vụ khác</b>	<b>790.928</b>	<b>832.632</b>	<b>105,3</b>
<b>VI</b>	<b>Chi từ nguồn để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước</b>		<b>180.807</b>	
<b>VII</b>	<b>Chi chuyển nguồn và tiền thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>41.525</b>	<b>2.183.238</b>	
<b>VIII</b>	<b>Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới</b>	<b>2.404.352</b>	<b>4.723.027</b>	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

**Phụ lục V**  
**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016**  
 (Kèm theo Nghị quyết số: 21 /NQ-HĐND ngày 21 /7/2017 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Trong đó		Quyết toán	Trong đó		So sánh quyết toán/dự toán (%)		
			Khối tỉnh	Khối huyện		Khối tỉnh	Khối huyện	Tổng số	Cấp tỉnh	Cấp huyện
		$1=2+3$	2	3	$4=5+6$	5	6	$7=4/1$	$8=5/2$	$9=6/3$
	<b>Tổng chi ngân sách địa phương (A+B+C+D):</b>	<b>10.682.562</b>	<b>6.686.436</b>	<b>3.996.126</b>	<b>17.954.524</b>	<b>10.079.174</b>	<b>7.875.350</b>	<b>168,1</b>	<b>150,7</b>	<b>197,1</b>
<b>A</b>	<b>Chi trong cân đối</b>	<b>7.487.282</b>	<b>3.491.156</b>	<b>3.996.126</b>	<b>12.218.058</b>	<b>5.909.783</b>	<b>6.308.275</b>	<b>163,2</b>	<b>169,3</b>	<b>157,9</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.189.100</b>	<b>818.100</b>	<b>371.000</b>	<b>3.252.362</b>	<b>1.678.885</b>	<b>1.573.476</b>	<b>273,5</b>	<b>205,2</b>	<b>424,1</b>
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>6.082.357</b>	<b>2.561.056</b>	<b>3.521.301</b>	<b>6.781.459</b>	<b>2.690.801</b>	<b>4.090.657</b>	<b>111,5</b>	<b>105,1</b>	<b>116,2</b>
	Trong đó:									
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.448.566	538.617	1.909.949	2.473.131	546.762	1.926.370	101,0	101,5	100,9
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	26.130	26.130		28.568	28.568		109,3	109,3	
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>173.300</b>	<b>111.000</b>	<b>62.300</b>						
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>		<b>1.000</b>	<b>1.000</b>		<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	
<b>V</b>	<b>Chi chuyển nguồn</b>	<b>41.525</b>		<b>41.525</b>	<b>2.183.238</b>	<b>1.539.096</b>	<b>644.142</b>	<b>5.257,6</b>		
<b>B</b>	<b>Chi Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình 135, một số mục tiêu nhiệm vụ khác</b>	<b>790.928</b>	<b>790.928</b>		<b>832.632</b>	<b>638.250</b>	<b>194.382</b>	<b>105,3</b>	<b>80,7</b>	
<b>C</b>	<b>Chi từ nguồn để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước</b>				<b>180.807</b>	<b>25.904</b>	<b>154.903</b>			
<b>D</b>	<b>Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới</b>	<b>2.404.352</b>	<b>2.404.352</b>		<b>4.723.027</b>	<b>3.505.237</b>	<b>1.217.791</b>	<b>196,4</b>	<b>145,8</b>	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

**Phụ lục VI**  
**QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA, CHƯƠNG TRÌNH 135,**  
**DỰ ÁN TRỒNG MỚI 5 TRIỆU HA RỪNG, MỘT SỐ NHIỆM VỤ KHÁC NĂM 2016**  
 (Kèm theo Nghị quyết số: 21/NQ-HĐND ngày 21/7/2017 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Trong đó			Quyết toán	Trong đó					
			Cấp tỉnh	Trong đó			Cấp tỉnh	Trong đó		Cấp huyện	Trong đó	
				Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
	<b>Tổng số:</b>	790.928	790.928	588.085	202.843	832.632	638.250	566.571	71.680	194.382	50.845	143.537
<b>A</b>	<b>Chi Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG)</b>	177.549	177.549	121.540	56.009	162.235	100.190	86.390	13.800	62.044	19.938	42.106
1	CTMTQG việc làm và dạy nghề					2.295	2.295		2.295			
2	CTMTQG giảm nghèo	126.349	126.349	94.440	31.909	110.359	79.204	78.517	687	31.155		31.155
3	CTMTQG nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn					485	485		485			
4	CTMTQG y tế					749	749	749				
5	CTMTQG văn hóa					1.436	1.436	224	1.212			
6	CTMTQG nông thôn mới	51.200	51.200	27.100	24.100	46.458	15.569	6.446	9.123	30.889	19.938	10.951
7	CTMTQG phòng chống HIV/AIDS					454	454	454				
<b>B</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu các chương trình, dự án</b>	613.379	613.379	466.545	146.834	670.398	538.060	480.181	57.879	132.338	30.907	101.431
<b>I</b>	<b>Vốn xây dựng cơ bản</b>	466.545	466.545	466.545		512.454	481.547	480.181	1.366	30.907	30.907	
*	Vốn nước ngoài	124.000	124.000	124.000		154.446	154.446	153.080	1.366			
*	Vốn trong nước	342.545	342.545	342.545		358.008	327.101	327.101		30.907	30.907	
1	Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các vùng	178.000	178.000	178.000		130.193	130.193	130.193				
2	Chương trình củng cố, nâng cấp hệ thống đê biển và hệ thống sông					12.188	12.188	12.188				
3	Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng căn cứ cách mạng tỉnh Thái Nguyên					12.480	12.480	12.480				
4	Đầu tư hạ tầng vùng ATK					3.707	3.707	3.707				
5	Hỗ trợ các trung tâm giáo dục lao động xã hội	10.000	10.000	10.000		5.988	5.988	5.988				
6	Hỗ trợ đầu tư y tế tỉnh	3.447	3.447	3.447		3.447	3.447	3.447				

STT	Nội dung	Dự toán	Trong đó			Quyết toán	Trong đó					
			Cấp tỉnh	Trong đó			Cấp tỉnh	Trong đó		Cấp huyện	Trong đó	
				Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
7	Chương trình hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và các hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 755/QĐ-TTg					30.907				30.907	30.907	
8	Hỗ trợ hạ tầng du lịch	9.070	9.070	9.070		3.720	3.720	3.720				
9	Hỗ trợ hạ tầng khu công nghiệp					10.229	10.229	10.229				
10	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	40.000	40.000	40.000		45.075	45.075	45.075				
11	Chống sạt lở đê kè, phòng chống lụt bão					2.996	2.996	2.996				
12	Chương trình khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo NĐ 210/2013/NĐ-CP					4.993	4.993	4.993				
13	Đề án tăng cường năng lực kiểm định chất lượng công trình xây dựng ở Việt Nam					3.998	3.998	3.998				
14	Chương trình Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	26.000	26.000	26.000		19.215	19.215	19.215				
15	Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội					1.505	1.505	1.505				
16	Chương trình cấp điện, miền núi và hải đảo	10.000	10.000	10.000		6.643	6.643	6.643				
17	Hỗ trợ vốn đối ứng ODA các tỉnh khó khăn	38.028	38.028	38.028		36.300	36.300	36.300				
18	Chương trình quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm	28.000	28.000	28.000		24.423	24.423	24.423				
<b>II</b>	<b>Vốn sự nghiệp</b>	<b>146.834</b>	<b>146.834</b>		<b>146.834</b>	<b>157.944</b>	<b>56.513</b>		<b>56.513</b>	<b>101.431</b>		<b>101.431</b>
1	Đề án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp giai đoạn 2013-2017	254	254		254	94	94		94			
2	Chương trình phòng, chống ma túy, tội phạm					1.090	350		350	740		740
3	Kinh phí học bổng học sinh dân tộc nội trú, kinh phí hỗ trợ học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú theo Quyết định số 85/2010/QĐ-TTg	14.689	14.689		14.689	14.689	11.297		11.297	3.392		3.392

STT	Nội dung	Dự toán	Trong đó			Quyết toán	Trong đó					
			Cấp tỉnh	Trong đó			Cấp tỉnh	Trong đó		Cấp huyện	Trong đó	
				Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
4	Hỗ trợ kinh phí thực hiện Pháp lệnh Công an xã	5.840	5.840		5.840	5.840	5.840		5.840			
5	Luật Dân quân tự vệ	12.520	12.520		12.520	12.520	12.520		12.520			
6	Kinh phí chuẩn bị động viên	9.000	9.000		9.000	9.000	9.000		9.000			
7	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với Đảng bộ cơ sở	27.140	27.140		27.140					27.140		27.140
8	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa mẫu giáo 3-5 tuổi				2.715					2.715		2.715
9	Hỗ trợ kinh phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định số 74/2013/NĐ-CP				3.584	325		325	3.259			3.259
10	Hỗ trợ học sinh THPT ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, hỗ trợ chính sách cho người khuyết tật	25.796	25.796		25.796	17.087	17.087		17.087			
11	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	19.895	19.895		19.895	19.441				19.441		19.441
12	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất lúa theo Nghị định số 42/2012/NĐ-CP	31.700	31.700		31.700	44.744				44.744		44.744

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN



**Phụ lục VII**

**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2016**

(Kèm theo Nghị quyết số 81/NQ-HĐND ngày 21/7/2017 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
<b>A</b>	<b>Ngân sách cấp tỉnh</b>			
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh</b>	<b>6.757.136</b>	<b>10.080.246</b>	<b>149,18</b>
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	3.331.191	5.346.309	160,49
-	Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%	3.331.191	5.309.721	159,39
-	Thu quản lý qua ngân sách		36.589	
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	2.829.123	3.120.139	110,29
3	Thu kết dư		797	
4	Thu chuyển nguồn	596.822	1.113.001	
5	Huy động đầu tư theo Khoản 3 Điều 8 Luật NS nhà nước		500.000	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách cấp tỉnh</b>	<b>6.757.136</b>	<b>10.079.174</b>	<b>149,16</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ chi ngân sách tỉnh (không kể bổ sung cho ngân sách cấp dưới)	4.282.084	6.548.034	152,92
2	Bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố, thị xã	2.404.352	3.505.237	145,79
-	Bổ sung cân đối	1.176.070	1.173.624	99,79
-	Bổ sung có mục tiêu	1.228.282	2.331.613	189,83
3	Cấp trả phí bảo vệ môi trường khai thác khoáng sản	70.700		
4	Chi quản lý qua ngân sách		25.904	
<b>B</b>	<b>Ngân sách huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh</b>			
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách huyện, thành phố, thị xã</b>	<b>3.996.126</b>	<b>6.708.605</b>	<b>167,88</b>
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	1.442.709	2.607.469	180,73
-	Ngân sách địa phương được hưởng theo tỷ lệ phân cấp	1.442.709	2.462.367	170,68
-	Thu quản lý qua ngân sách		145.102	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	2.404.352	3.505.237	145,79
-	Bổ sung cân đối	1.176.070	1.173.624	99,79
-	Bổ sung có mục tiêu	1.228.282	2.331.613	189,83
3	Phí BVMT khai thác khoáng sản ngân sách tỉnh cấp trả	70.700		
4	Thu kết dư		45.731	
5	Thu chuyển nguồn	78.365	550.168	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh</b>	<b>3.996.126</b>	<b>6.657.559</b>	<b>166,60</b>

**Phụ lục VIII**  
**QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**  
**CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ THUỘC TỈNH NĂM 2016**  
*(Kèm theo Nghị quyết số: 21 /NQ-HĐND ngày 21 /7/2017 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh	Dự toán			Quyết toán			So sánh quyết toán/ dự toán (%)
		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm		
			Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu		Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu	
		1	2	3	6	7	8	10=6/1
	<b>Tổng số:</b>	<b>2.404.352</b>	<b>1.176.070</b>	<b>1.228.282</b>	<b>3.505.237</b>	<b>1.173.624</b>	<b>2.331.613</b>	<b>146</b>
1	Thành phố Thái Nguyên	34.577		34.577	193.394		193.394	559
2	Thành phố Sông Công	112.127	42.857	69.270	180.419	42.477	137.942	161
3	Thị xã Phổ Yên	196.814	111.943	84.871	284.484	111.810	172.674	145
4	Huyện Đại Từ	484.993	234.030	250.963	603.877	233.481	370.396	125
5	Huyện Định Hóa	393.742	199.168	194.574	519.316	198.955	320.361	132
6	Huyện Đồng Hỷ	268.283	127.204	141.079	420.973	126.939	294.034	157
7	Huyện Phú Bình	321.803	170.339	151.464	480.138	170.086	310.052	149
8	Huyện Phú Lương	289.545	144.133	145.412	411.155	143.826	267.329	142
9	Huyện Võ Nhai	302.468	146.396	156.072	411.481	146.050	265.431	136

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**



**Phụ lục IX: CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016 TỈNH THÁI NGUYÊN**

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 21/7/2017 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

S T T	Phần thu	Tổng số	Thu NS tỉnh	Thu NS huyện	Thu NS xã	S T T	Phần chi	Tổng số	Chi NS tỉnh	Chi NS huyện	Chi NS xã
	<b>Tổng số thu:</b>	<b>18.006.642</b>	<b>10.080.246</b>	<b>6.488.774</b>	<b>1.437.622</b>		<b>Tổng số chi:</b>	<b>17.954.524</b>	<b>10.079.174</b>	<b>6.456.883</b>	<b>1.418.467</b>
<b>A</b>	<b>Tổng thu cân đối ngân sách</b>	<b>17.824.951</b>	<b>10.043.657</b>	<b>6.420.065</b>	<b>1.361.229</b>	<b>A</b>	<b>Tổng số chi cân đối ngân sách</b>	<b>17.773.718</b>	<b>10.053.270</b>	<b>6.377.594</b>	<b>1.342.854</b>
<b>1</b>	<b>Các khoản thu NSDP hưởng</b>	<b>7.772.088</b>	<b>5.309.721</b>	<b>2.380.603</b>	<b>81.765</b>	<b>1</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>3.252.362</b>	<b>1.678.885</b>	<b>1.289.993</b>	<b>283.484</b>
<b>2</b>	<b>Thu tiền huy động đầu tư theo Khoản 3 Điều 8 Luật Ngân sách nhà nước</b>	<b>500.000</b>	<b>500.000</b>			<b>1.1</b>	<b>Chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn tập trung</b>	<b>1.593.579</b>	<b>1.111.495</b>	<b>257.985</b>	<b>224.099</b>
						<b>1.2</b>	<b>Chi đầu tư từ nguồn tiền đất</b>	<b>1.069.363</b>	<b>25.663</b>	<b>984.316</b>	<b>59.384</b>
						<b>1.3</b>	<b>Trích quỹ phát triển đất</b>	<b>79.215</b>	<b>79.215</b>		
						<b>1.4</b>	<b>Chi đền bù GPMB, xây dựng hạ tầng các dự án (vốn vay tồn ngân Kho bạc nhà nước)</b>	<b>3.161</b>	<b>3.161</b>		
						<b>1.5</b>	<b>Chi bổ sung Quỹ Đầu tư phát triển</b>	<b>50.000</b>	<b>50.000</b>		
						<b>1.6</b>	<b>Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn</b>	<b>48.997</b>	<b>48.997</b>		
						<b>1.7</b>	<b>Chi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng từ nguồn tiền thuê đất</b>	<b>0</b>			
						<b>1.7</b>	<b>Chi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng từ nguồn tiền thuê đất</b>	<b>401.046</b>	<b>353.354</b>	<b>47.692</b>	
						<b>1.8</b>	<b>Chi hỗ trợ các doanh nghiệp công ích</b>	<b>7.000</b>	<b>7.000</b>		
						<b>2</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>6.781.459</b>	<b>2.690.801</b>	<b>3.205.722</b>	<b>884.935</b>
						<b>3</b>	<b>Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>		
<b>3</b>	<b>Thu kết dư năm trước</b>	<b>46.528</b>	<b>797</b>	<b>33.608</b>	<b>12.123</b>	<b>4</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia và Chương trình mục tiêu khác</b>	<b>832.632</b>	<b>638.250</b>	<b>71.612</b>	<b>122.770</b>
<b>4</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước sang</b>	<b>1.663.169</b>	<b>1.113.001</b>	<b>500.618</b>	<b>49.550</b>	<b>5</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>	<b>2.183.238</b>	<b>1.539.096</b>	<b>592.476</b>	<b>51.666</b>
<b>5</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>7.843.166</b>	<b>3.120.139</b>	<b>3.505.237</b>	<b>1.217.791</b>	<b>6</b>	<b>Chi bổ sung ngân sách cấp dưới</b>	<b>4.723.027</b>	<b>3.505.237</b>	<b>1.217.791</b>	
<b>B</b>	<b>Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách nhà nước</b>	<b>181.691</b>	<b>36.589</b>	<b>68.709</b>	<b>76.393</b>	<b>B</b>	<b>Chi bằng nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách nhà nước</b>	<b>180.807</b>	<b>25.904</b>	<b>79.289</b>	<b>75.614</b>
<b>C</b>	<b>Kết dư NSDP năm 2016 (thu - chi)</b>							<b>52.118</b>	<b>1.072</b>	<b>31.891</b>	<b>19.155</b>

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

